

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng
Công trình: Hệ thống đường ống cấp nước sạch cho
xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 02 về chủ trương đầu tư Dự án hệ thống đường ống cấp nước sạch cho xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 772/TTr-TTN ngày 25/8/2021 (kèm theo hồ sơ) của Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa về việc thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án Hệ thống đường ống cấp nước sạch cho xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6464/SXD-HĐXD ngày 07/9/2021, kèm theo Báo cáo kết quả thẩm tra số 651/TTKĐ-TVXD ngày 25/8/2021 của Trung tâm Kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng Công trình: Hệ thống đường ống cấp nước sạch cho xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc, với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Hệ thống đường ống cấp nước sạch cho xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc.

2. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

3. Chủ đầu tư: Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa.

4. Địa điểm xây dựng: Thị trấn Vĩnh Lộc và xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

5. Nhà thầu thiết kế, lập dự toán xây dựng: Công ty TNHH Nghiên cứu ứng dụng chuyên giao công nghệ xây dựng mới.

6. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Trung tâm Kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hóa.

7. Mục tiêu đầu tư: Nâng công suất cấp nước của Nhà máy nước thị trấn Vĩnh Lộc và mở rộng mạng lưới đường ống cung cấp nước đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước sạch cho người dân xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc.

8. Nội dung và quy mô đầu tư:

Đầu tư nâng công suất của Nhà máy cấp nước thị trấn Vĩnh Lộc từ $1.350\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm lên $3.350\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm; xây dựng mới hệ thống mạng lưới đường ống (khoảng 40km ống HDPE có đường kính từ D32-D200), cụ thể:

8.1. Hạng mục: Công trình thu và Trạm bơm nước thô.

- Nguồn cấp nước thô: Khai thác nước sông Mã, vị trí lấy nước gần Trạm bơm Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc.

- Sử dụng 02 bơm chìm nước thô với công suất $Q=45\text{ m}^3/\text{h}$, cột áp $H=45\text{m}$ để bơm nước vào 02 đường ống truyền tải HDPE DN125 hiện có của nhà máy cấp nước thị trấn Vĩnh Lộc từ trạm bơm nước thô về Cụm xử lý lắng lọc đặt tại Khu vực xử lý nước.

- Trạm bơm nước thô được xây dựng kiểu hồ thu bằng BTCT đá 1x2 mác 200, cao trình đáy hồ thu +0,60m, cao trình đỉnh hồ +3,0m. Máy bơm sử dụng loại bơm chìm công suất $Q=45\text{ m}^3/\text{h}$, cột áp $H=45\text{m}$ để bơm nước vào 02 đường ống truyền tải HDPE DN125 hiện có của nhà máy cấp nước thị trấn Vĩnh Lộc từ trạm bơm nước thô về Cụm xử lý lắng lọc đặt tại Khu vực xử lý nước. Hệ thống đường ống đẩy bằng ống thép đen đường kính D100 và ống HDPE D125.

- Cấp điện cho trạm bơm nước thô được lấy từ tuyến đường dây 0,4kv hiện có trong khu vực, cách khu vực xây dựng hồ thu khoảng 300m. Xây dựng tủ điện ngoài trời có kích thước 0,80x0,45m để cấp điện cho các máy bơm hoạt động.

8.2. Hạng mục: Trạm xử lý.

- Thiết bị hòa trộn tĩnh Static mixer: Thiết bị hòa trộn tĩnh có chức năng hòa trộn hóa chất với nước. Vật liệu chế tạo thiết bị hoà trộn tĩnh bằng inox SUS304, Kích thước 350x1500mm (đường kính x chiều dài).

- Thiết bị Lắng lamella: Vật liệu chế tạo thiết bị lắng bằng thép CT3, phủ sơn epoxy - International, công suất $2000\text{ m}^3/\text{ngđ}$, kích thước 8500x3000x6360mm (Dài x rộng x chiều cao). Thiết bị được đặt trên nền móng BTCT đá 1x2 mác 200 dày 20cm.

- Thiết bị lọc trọng lực tự động: Vật liệu chế tạo thiết bị lọc trọng lực tự động bằng thép CT3 - phủ sơn epoxy - International, công suất 2000 m³/ngđ, kích thước thiết bị lọc D3400xH4500mm. Thiết bị được đặt trên nền móng BTCT đá 1x2 mác 200 dày 20cm.

- Bể chứa nước sạch: Sử dụng bể chứa nước sạch hiện có tại nhà máy.

- Trạm bơm cấp II: Lắp đặt 2 máy bơm cấp II công suất Q=90m³/h, H=50m kèm tủ điện biến tần, trong đó 01 máy làm việc và 01 máy dự phòng, hệ thống đường ống bằng thép mạ kẽm. Phần nhà trạm bơm được làm bằng khung ống thép mạ kẽm, trên lợp tôn múi dày 0,40 ly, nền gia cố bằng bê tông thường mác 200, dày 15cm.

8.3. Hạng mục: Mạng lưới đường ống.

- Đầu tư xây dựng đường ống truyền dẫn, phân phối, dịch vụ. Ống sử dụng là ống HDPE PN8 PE100 có đường kính từ DN21÷DN110 bám theo các trục đường giao thông để cấp nước cho khoảng 1.662 hộ dân trong phạm vi xã Ninh Khang, đảm bảo cho khoảng 6.800 người dân trong xã được sử dụng nước sạch theo quy định với tiêu chuẩn dùng nước. Điểm cấp nước vào mạng lưới từ nhà máy cấp nước Thị trấn Vĩnh Lộc huyện Vĩnh Lộc có đường kính DN200. Các vị trí qua cống, bờ kè sử dụng ống thép tráng kẽm, qua đường có tải trọng lớn sử dụng ống lồng bằng ống thép đen.

- Mương đặt ống: Đối với tuyến ống chính có đường kính D110 nằm dọc tuyến đường trên địa bàn xã Ninh, kích thước mương chôn ống b_xh=0,3x0,51m. Đối với các tuyến ống còn lại có đường kính D32 đến D75 đi trong các khu vực dân cư có kích thước b_xh=0,2x0,5, với những đoạn ống đi trong tuyến đường chật hẹp chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 2,5m có kích thước b_xh=0,15x0,3.

- Công trình trên tuyến: Trên tuyến bố trí các hố van xả cạn, xả khí, trụ cứu hỏa ... để vận hành mạng lưới đường ống trong quá trình quản lý, khai thác.

- Đầu nối hộ dân: Lắp đặt 1.662 cụm đồng hồ D15 cho các hộ dân. Các cụm đồng hồ được lắp đặt đồng bộ bao gồm: 01 Hộp đồng hồ bằng nhựa tổng hợp Polypropylene kích thước 360x140x140,5mm được sản xuất sẵn trên thị trường, một van 01 chiều, 01 đồng hồ đo nước D15 và một số phụ kiện đi kèm có mương chôn ống b_xh=0,15x0,3m.

9. Giá trị dự toán: 9.996.828.000 đồng

(Chín tỷ, chín trăm chín mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	5.592.648.822 đồng
- Chi phí thiết bị:	3.345.602.400 đồng
- Chi phí QLDA:	179.610.095 đồng
- Chi phí TVĐTXDCT:	568.570.187 đồng
- Chi phí khác:	114.380.304 đồng
- Chi phí dự phòng:	196.016.236 đồng

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

10. Nguồn vốn: Vốn hỗ trợ từ Dự án các hoạt động địa phương Việt Nam vì sức khỏe môi trường thực hiện bởi Viện PHAD 1,5 tỷ đồng; vốn của Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn Thanh Hóa 1,5 tỷ đồng; vốn đối ứng của địa phương khoảng 7 tỷ (vốn ngân sách xã Ninh Khang là 3,5 tỷ đồng, phần vốn còn lại do người dân đóng góp).

11. Các bước thiết kế: Thiết kế 01 bước.

12. Thời gian thực hiện: Năm 2021-2022.

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

14. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6464/SXD-HĐXD ngày 07/9/2021

Điều 2. Chủ đầu tư (Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Lộc, Giám đốc Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, Pg NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC SẠCH CHO XÃ NINH KHANG, HUYỆN VĨNH LỘC, TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd		5.084.226.202	508.422.620	5.592.648.822
1	Trạm bơm nước thô					
1.1	Trạm bơm nước thô		Dự toán chi tiết	320.863.898	32.086.390	352.950.288
2	Khu xử lý					
2.1	Cụm xử lý lắng lọc		nt	217.315.715	21.731.572	239.047.287
2.2	Trạm bơm cấp II		nt	144.426.860	14.442.686	158.869.546
3	Mạng đường ống					
3.1	Đường ống cấp nước		nt	3.438.616.660	343.861.666	3.782.478.326
3.2	Đầu nối hộ dân		nt	963.003.069	96.300.307	1.059.303.376
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	Gtb		3.041.456.727	304.145.673	3.345.602.400
1	Thiết bị trong nhà máy		Tính theo dự toán thiết kế	2.136.120.000	213.612.000	2.349.732.000
2	Đồng hồ đo nước D15 (đồng hồ đã bao gồm van 1 chiều, 2 rắc co và phí kiểm định)		1.662 cái x 599.200/1,1 đ/cái	905.336.727	90.533.673	995.870.400
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN		$(G_{XD} + G_{TB})^{trước VAT} \times 2,763\% \times 0,80$	179.610.095		179.610.095
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv		516.881.988	51.688.199	568.570.187
1	Chi phí khảo sát		HĐ 08/02/8/2021-TVKSLBCKTKT ngày 02/8/2021	106.643.470	10.664.347	117.307.817
2	Chi phí lập báo cáo KTKT		$G_{XD}^{trước VAT} \times 3,783\%$	192.336.277	19.233.628	211.569.905
3	Chi phí thẩm tra thiết kế		$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,197\%$	10.015.926	1.001.593	11.017.518
4	Chi phí thẩm tra dự toán		$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,191\%$	9.710.872	971.087	10.681.959
5	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát		$G_{KS}^{trước VAT} \times 3,000\%$	3.199.304	319.930	3.519.235
6	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT XL		$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,388\%$	19.726.798	1.972.680	21.699.477

7	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT TB		$G_{TB}^{\text{trước VAT}} \times 0,302\%$	9.185.199	918.520	10.103.719
8	Chi phí giám sát thi công XD		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 2,566\%$	130.461.244	13.046.124	143.507.369
9	Chi phí giám sát thi công TB		$G_{TB}^{\text{trước VAT}} \times 0,803\%$	24.422.898	2.442.290	26.865.187
10	Chi phí thẩm định giá		HĐ 129/2021/TNB-TVDV-PN - TH ngày 06/8/2021	11.180.000	1.118.000	12.298.000
V	CHI PHÍ KHÁC	Gk		107.168.736	7.211.568	114.380.304
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (TT 04/2019/TT-BXD)		$G_{GSXD}^{\text{trước VAT}} \times 5,000\%$	6.523.062		6.523.062
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư XDCT (Thông tư 209/2016/TT-BTC)		$TMĐT \times 50\% \times 0,019\%$	949.699		949.699
3	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu XL (Theo NĐ số 63/2014/NĐ-CP)		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$	5.084.226		5.084.226
4	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu TB (Theo NĐ số 63/2014/NĐ-CP)		$G_{TB}^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$	3.041.457		3.041.457
5	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 329/2016/TT-BTC)		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,150\%$	7.626.339	762.634	8.388.973
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		$(TMĐT - DP) \times 50\% \times 0,397\%$	19.454.611		19.454.611
7	Chi phí kiểm toán		$(TMĐT - DP) \times 0,658\%$	64.489.342	6.448.934	70.938.276
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G _{DP}				196.016.236
1	Dự phòng yếu tố phát sinh khối lượng		$(G_{XD}+G_{TB}+G_{TV}+G_{QLDA}+G_K) \times 2,0\%$			196.016.236
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)					9.996.828.045
	LÀM TRÒN					9.996.828.000

Chín tỷ, chín trăm chín mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi tám ngàn